

Số: 1396/TB -KHXXH

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Viện Khảo cổ học

Mã chương: 045

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện Khảo cổ học và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách ngày 17/4/2025 giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Khảo cổ học;

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm chi đầu tư phát triển) của Viện Khảo cổ học như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

2.1. Thu phí, lệ phí: không có

2.2. Quyết toán chi ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 4.003.202.636 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 2.000.000.000 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 2.003.202.636 đồng (Kinh phí thường xuyên 2.003.202.636 đồng);
 - Dự toán được giao trong năm: 17.080.605.832 đồng (Trong đó: Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 226.823.168 đồng);
 - + Dự toán giao đầu năm: 13.826.131.000 đồng;
 - + Dự toán điều chỉnh tăng trong năm 8.968.537.382 đồng; Dự toán điều chỉnh giảm trong năm 5.714.062.550 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 16.073.832.463 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 15.673.832.463 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 121.842.790 đồng (Dự toán bị hủy);
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 5.288.133.215 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 2.400.000.000 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 2.888.133.215 đồng (Kinh phí thường xuyên: 2.529.667.435 đồng; Kinh phí không thường xuyên: 358.465.780 đồng);
- (Số liệu chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm).

2.3. Nguyên nhân hủy dự toán

Trong năm 2024, đơn vị hủy dự toán số tiền 121.842.790 đồng là kinh phí không sử dụng hết của các nội dung sau:

- Kinh phí các đề tài, nhiệm vụ khoa học: 85.695.861 đồng;
- Kinh phí tạp chí: 20.000 đồng;
- Kinh phí thông tin tư liệu thư viện: 9.300 đồng;
- Kinh phí hoạt động PCCC và an ninh quốc phòng: 11.117.600 đồng.
- Kinh phí tiền thưởng: 29 đồng.

Ngoài ra, đơn vị thực hiện hủy dự toán 25.000.000 đồng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (Kinh phí mua sắm tài sản cố định từ nguồn kinh phí năm 2021).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

a. Về việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính nhà nước:

Trong năm 2024, đơn vị đã thực hiện đầy đủ kiến nghị về xử lý tài chính của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 297.475.517 đồng (Kinh phí mua sắm tài sản cố định từ nguồn kinh phí năm 2021 là 25.000.000 đồng; Kinh phí thặng dư từ hoạt động sản xuất kinh doanh 272.475.517 đồng).

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 297.475.517 đồng (Hủy dự toán số tiền 25.000.000 đồng với Kho bạc Nhà nước; Nộp tiền vào Ngân sách nhà nước 272.475.517 đồng).

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

b. Tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 của Viện Hàn lâm:

- Đơn vị đã thu hồi được một số khoản công nợ khó đòi. Tuy nhiên, một số dự án vẫn còn tồn đọng chưa xử lý dứt điểm được các khoản công nợ kéo dài từ nhiều năm trước.

- Đã chấm dứt việc sử dụng kinh phí NSNN để chi cho các nội dung công việc phải thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Đơn vị đã kiểm tra, rà soát tài sản cố định và công cụ, dụng cụ để theo dõi và hạch toán theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

- Tỷ lệ tạp chí biếu tặng, nộp lưu chiểu, thư viện và số lượng in tạp chí vượt quá quy định của Viện Hàn lâm. Đơn vị chưa thực hiện trích Quỹ phản biện, Quỹ nhuận bút theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của các tạp chí trong Viện Hàn lâm.

(Chi tiết theo phụ lục số 02 kèm theo)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chỉ được giao thực hiện: Đơn vị chỉ tiêu theo dự toán được duyệt và quy chế chỉ tiêu nội bộ của đơn vị. Số kinh phí đề nghị quyết toán năm 2024 Chi sự nghiệp khoa học (loại 100-102) là 15.673.832.463 đồng (bao gồm: kinh phí đề tài/nhiệm vụ khoa học là 6.776.426.639 đồng, kinh phí chi lương, hoạt động bộ máy và chi khác là 7.958.645.753 đồng, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (đoàn vào, chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành, ...) là 640.410.100 đồng, kinh phí tiền thưởng là 298.349.971 đồng).

- Kinh phí chưa quyết toán xin chuyển năm sau: 5.288.133.215 đồng, trong đó:

+ Dự toán kinh phí thường xuyên: 28.068.247 đồng

+ Dự toán kinh phí cải cách tiền lương: 3.202.636 đồng

+ Dự toán kinh phí đề tài/nhiệm vụ khoa học: 2.856.862.332 đồng.

+ Dự tạm ứng kinh phí đề tài/nhiệm vụ khoa học: 2.400.000.000 đồng.

- Thuyết minh về số tăng, giảm lao động trong năm của đơn vị: Số lao động có mặt đến ngày 31/12/2024 là 53 người, trong đó: 47 biên chế và 6 hợp đồng lao động theo ND 111 và hợp đồng khác. Trong năm 2024 đơn vị có giảm 01 người.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Ngoài thu hoạt động hành chính, sự nghiệp, trong năm 2024 đơn vị có các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tài chính và hoạt động khác như sau:

- Hoạt động SXKDDV: 25.238.950.823 đồng

- Hoạt động tài chính: 16.828.874 đồng

- Hoạt động khác: 7.430.000 đồng

- Thặng dư trong năm từ các hoạt động: 96.107.778 đồng, trong đó:

+ Phân phối cho các quỹ: 55.753.805 đồng

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 40.353.973 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 03 đính kèm).

IV. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

1.1. Báo cáo quyết toán

- Báo cáo quyết toán năm 2024 của đơn vị được lập và báo cáo theo quy định Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Đơn vị hoàn thành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2024 về Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đúng thời gian quy định của Nhà nước và của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

1.2. Sổ kế toán

Sổ kế toán đơn vị được lập và ghi chép theo năm, sổ được đóng quyển và đã làm các thủ tục cần thiết theo chế độ quy định.

1.3. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí

* Chi sự nghiệp khoa học (loại 100 - 102):

- *Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học:*

Số dư năm trước chuyển sang: 4.000.000.000 đồng (Trong đó dự toán là 2.000.000.000 đồng, dự tạm ứng là 2.000.000.000 đồng). Dự toán được giao trong năm: 8.286.050.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là: 167.065.168 đồng. Số KP đề nghị quyết toán: 6.776.426.639 đồng. Số KP chuyển sang năm sau: 5.256.862.332 đồng (Trong đó dự toán là 2.856.862.332 đồng, dự tạm ứng là 2.400.000.000 đồng). Số kinh phí hủy là 85.695.861 đồng. Chi tiết kinh phí đề tài/nhiệm vụ khoa học thực hiện năm 2024 như sau:

+ 12 đề tài, nhiệm vụ cấp cơ sở: Dự toán được giao trong năm: 628.000.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là: 31.400.000 đồng. Số kinh phí đề nghị quyết toán: 596.600.000 đồng. Số kinh phí chuyển sang năm sau 0 đồng.

+ Kinh phí hoạt động chung: Dự toán được giao trong năm: 350.550.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là: 17.527.500 đồng. Số kinh phí đề nghị quyết toán: 332.518.500 đồng. Số kinh phí hủy: 504.000 đồng.

+ 05 đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ (thực hiện năm 2023-2024): Số kinh phí được cấp trong năm: 932.500.000 đồng. Số kinh phí đề nghị quyết toán: 932.500.000 đồng.

+ 02 đề tài, nhiệm vụ trọng điểm cấp Bộ: Số dư năm trước chuyển sang: 4.000.000.000 đồng (Trong đó: dự toán: 2.000.000.000 đồng; dự tạm ứng: 2.000.000.000 đồng). Số kinh phí được cấp trong năm: 6.375.000.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là: 118.137.668 đồng. Số kinh phí đề nghị quyết toán: 4.914.808.139 đồng. Số kinh phí chuyển năm sau: 5.256.862.332 đồng (Trong đó: dự toán: 2.856.862.332 đồng; dự tạm ứng: 2.400.000.000 đồng). Số kinh phí hủy là 85.191.861 đồng.

Về cơ bản kinh phí thực hiện đề tài/nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đơn vị chi tiêu theo dự toán được phê duyệt.

Đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí quản lý chung (5%) của các đề tài/nhiệm vụ khoa học chỉ cho cá nhân trong đơn vị tham gia trong quá trình quản lý thực hiện đề tài/nhiệm vụ và trích một phần kinh phí để mua văn phòng phẩm phục vụ hoạt động chung của cơ quan.

- *Kinh phí chi tiền lương, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy:*

Số dư năm trước chuyển sang 3.202.636 đồng, dự toán giao trong năm 8.049.569.000 đồng; Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là: 37.855.000 đồng; kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm 7.958.645.753 đồng; kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng là 56.270.883 đồng (kinh phí cải cách tiền lương là 3.202.636 đồng; kinh phí thường xuyên 28.068.247 đồng); Kinh phí hủy là 25.000.000 đồng.

+ Chi tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản đóng góp: Dự toán được giao trong năm: 6.427.421.000 đồng, số kinh phí đã sử dụng: 6.186.146.387 đồng, số kinh phí còn dư đơn vị chi hoạt động bộ máy. Trong năm 2024 đơn vị có giảm 01 người. Đơn vị có thực hiện mở sổ kế toán chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng để theo dõi các khoản thanh toán cho người lao động qua thẻ ATM.

+ Chi hoạt động bộ máy: Về cơ bản nội dung, mức chi, chứng từ chi tiêu của đơn vị theo quy định.

+ Kinh phí cải cách cách tiền lương: Đơn vị thực hiện việc trích 40% nguồn thu bán tạp chí và nguồn lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để bổ sung nguồn chi cải cách tiền lương theo chế độ quy định với số tiền 40.353.973 đồng.

Số kinh phí cải cách tiền lương: Số dư năm trước chuyển sang 498.996.119 đồng (trong đó dư từ nguồn ngân sách: 3.202.636 đồng, dư từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương: 495.793.483 đồng), Số kinh phí đơn vị trích trong năm 40.353.973 đồng, Số kinh phí dự toán giao trong năm 889.448.000 đồng, Số kinh phí cải cách tiền lương đã sử dụng trong năm 1.221.156.112 đồng (trong đó chi từ nguồn ngân sách 889.448.000 đồng, chi từ nguồn thu được để lại 331.708.112 đồng), Số kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau là 207.641.980 đồng (trong đó dư từ nguồn ngân sách: 3.202.636 đồng, dư từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương: 204.439.344 đồng).

- Kinh phí không thường xuyên:

Dự toán được giao trong năm 975.410.000 đồng, Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 25.503.000 đồng, kinh phí đề nghị quyết toán là 938.760.071 đồng, kinh phí đề nghị hủy là 11.146.929 đồng. Chi tiết kinh phí không thường xuyên gồm nội dung sau:

+ Chi tạp chí: Dự toán được giao trong năm 167.000.000 đồng, số kinh phí đã sử dụng 166.920.000 đồng, số kinh phí hủy 20.000 đồng. Đến thời điểm xét duyệt quyết toán năm 2024, đơn vị đã hoàn thành xuất bản 6 số tạp chí Tiếng Việt với số lượng 1.800 bản, số tạp chí biếu tặng, lưu chiều, thư viện 900 cuốn (chiếm tỉ lệ 50%), số tạp chí phát hành 532 cuốn (chiếm tỉ lệ 30%), số tồn kho 368 bản (chiếm tỉ lệ 20%). Đơn vị đã hoàn thành xuất bản 01 số tạp chí Tiếng Anh với số lượng 200 bản, số tạp chí biếu tặng, lưu chiều, thư viện 150 cuốn (chiếm tỉ lệ 75%), số tạp chí phát hành 0 cuốn (chiếm tỉ lệ 0%), số tồn kho 50 bản (chiếm 25%). Số lượng xuất bản và biếu tặng, lưu chiều, thư viện của tạp chí Tiếng Việt và Tiếng Anh vượt quá quy định của Viện Hàn lâm. Đơn vị thực hiện phát hành qua công ty phát hành sách và thể hiện việc theo dõi quản lý. Số thu bán tạp chí là 16.962.000 đồng, đơn vị đã thực hiện cắt giảm, tiết kiệm theo Nghị quyết 119, cụ thể: trích 5% vào Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị số tiền 848.100 đồng, đơn vị đã trích 40% nguồn thu bán tạp chí, sách để thực hiện cải cách tiền lương số tiền 5.427.840 đồng, nộp thuế TNDN số tiền 1.356.960 đồng, số còn lại 9.329.100 đồng đơn vị chi cho các nội dung phục vụ công tác xuất bản tạp chí.

Kinh phí tạp chí trong năm để chi cho các hoạt động: nhuận bút, biên tập, đọc duyệt, chế bản, in tạp chí, hiệu đính, chi khác... Về cơ bản kinh phí tạp chí được thực hiện theo quy định hiện hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Trong năm đơn vị không thu tiền phản biện, không trích lập Quỹ nhuận bút và Quỹ phản biện.

+ Chi website: Dự toán được giao trong năm 22.000.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 1.100.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng: 20.960.000 đồng. Chi website do thiếu kinh phí thực hiện đơn vị đã cân đối lấy kinh phí còn dư từ hoạt động tạp chí.

+ Chi thông tin tư liệu thư viện: Dự toán được giao trong năm 55.500.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 2.775.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng: 52.715.700 đồng. Số kinh phí hủy 9.300 đồng. Đơn vị thực hiện chi cho các nội dung: mua sách báo trong nước; thanh toán làm thêm ngoài giờ các công việc: bảo quản, thống kê, vệ sinh tài liệu,...

Về cơ bản kinh phí website và thông tin tư liệu thư viện đơn vị chi theo dự toán được duyệt và quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Chi hội thảo khoa học: Dự toán được giao trong năm 264.200.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 13.210.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng: 250.990.000 đồng. Về cơ bản đơn vị chi theo dự toán được duyệt. Đơn vị có báo cáo quyết toán hội thảo.

+ Chi Bảo dưỡng thiết bị phòng thí nghiệm Khảo cổ học: Dự toán được giao trong năm 30.000.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 1.500.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng: 28.500.000 đồng. Về cơ bản đơn vị chi theo dự toán được duyệt.

+ Chi Bảo dưỡng xuống khảo sát và các trang thiết bị khảo cổ học được nước năm 2024: Dự toán được giao trong năm 85.800.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 4.290.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng: 81.510.000 đồng. Về cơ bản đơn vị chi theo dự toán được duyệt.

+ Chi hoạt động PCCC và an ninh quốc phòng: Dự toán được giao trong năm 52.560.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119 là 2.628.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng: 38.814.400 đồng. Số kinh phí hủy 11.117.600 đồng. Về cơ bản đơn vị chi theo dự toán được duyệt.

+ Kinh phí quỹ tiền thưởng: Dự toán được giao trong năm 298.350.000 đồng. Số kinh phí đã sử dụng 298.349.971 đồng. Số kinh phí hủy 29 đồng. Đơn vị thực hiện theo Quy chế tiền thưởng của đơn vị.

1.4. Quản lý sử dụng tài sản, công nợ, quỹ tiền mặt và các chế độ kế toán khác:

- Quản lý, sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực hiện mở sổ theo dõi quản lý tài sản theo quy định, cuối năm có kiểm kê tài sản. Đơn vị đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công.

- Quản lý công nợ: Đơn vị đã theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu, phải trả. Cuối năm số dư bên nợ tài khoản phải thu (TK 131) là: 5.027.133.021 đồng; Phải trả người bán (TK331) số dư bên Có là 8.929.818.419 đồng; Tạm ứng (TK 141) số dư bên Nợ là 223.070.285 đồng. Chủ yếu là các khoản phải thu

của các hợp đồng hợp tác với bên ngoài còn tồn đọng nhiều năm, các khoản phải trả và tạm ứng của các đề tài, nhiệm vụ đang trong quá trình thực hiện. Đơn vị đã gửi đối chiếu công nợ tới các đối tác tuy nhiên một số đơn vị chưa xác nhận số liệu.

- Quản lý quỹ tiền mặt: Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt theo quý và ghi chép sổ quỹ tiền mặt theo quy định.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội: Đơn vị thực hiện chế độ báo cáo, thu - nộp kinh phí bảo hiểm xã hội theo quy định. Hàng tháng đơn vị có đối chiếu với bảo hiểm xã hội. Trong năm đơn vị nộp thừa số tiền 2.215.619 đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác:

+ Thuế thu nhập cá nhân: Trong năm đơn vị thực hiện việc trích nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định. Cuối năm số thuế TNCN còn phải nộp là 196.546.934 đồng. Đơn vị đã nộp số tiền thuế vào ngày 24/01/2025.

+ Thuế GTGT: Cuối năm số thuế đơn vị tạm nộp còn được khấu trừ là 917.631.017 đồng. Đơn vị đã nộp số tiền thuế vào ngày 24/01/2025.

+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Số thuế cuối năm đơn vị nộp thừa: 34.119.556 đồng.

- Về công tác tự kiểm tra tài chính: Đơn vị thực hiện tự kiểm tra tài chính và có biên bản ngày 28/3/2025.

- Về công tác công khai ngân sách: Đã thực hiện công khai ngân sách (công khai dự toán năm 2024 được giao và quyết toán năm 2023 được phê duyệt), hình thức và thời gian công khai ngân sách cơ bản theo quy định. Tuy nhiên, đơn vị chưa đăng tải công khai ngân sách lên website.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Trong năm đơn vị thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ đã tiết kiệm từ các đề tài/nhiệm vụ hợp tác với bên ngoài và trích lập các quỹ số tiền là 55.753.805 đồng.

1.5. Tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí

Năm 2024, Viện Khảo cổ học ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí kèm theo Quyết định số 53/QĐ-KCH ngày 10/4/2024. Cuối năm, đơn vị có báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2024 theo yêu cầu của Viện Hàn lâm (Báo cáo số 442/BC-KCH ngày 31/12/2024 của Viện Khảo cổ học).

Nhận thức được tầm quan trọng, vai trò, ý nghĩa của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của cơ quan, đơn vị. Ngay từ đầu năm, Lãnh đạo Viện, cấp ủy đã tổ chức tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành toàn diện các lĩnh vực hoạt động của cơ quan nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Thường xuyên quán triệt đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của Viện Hàn lâm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Đề việc sử dụng các thiết bị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trong nhiều năm qua, đơn vị cũng đã và đang áp dụng thống nhất Quy chế quản lý tài sản, quản lý điện, nước và quy chế sử dụng ô tô được áp dụng thống nhất trong toàn bộ trụ sở. Việc áp dụng này ngoài việc hình thành nên thói quen tiết kiệm trong viên chức và người lao động cũng đã góp phần giúp Viện tiết kiệm một số chi phí thường xuyên tại Viện như chi phí sử dụng điện, nước; chi phí sử dụng xăng dầu và công tác phí...

Thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, Viện Khảo cổ học đã rà soát, thực hiện sắp xếp tiết kiệm trong cân đối thu chi, cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, giảm các khoản chi tổ chức tọa đàm,.. với tổng số tiền cắt giảm, tiết kiệm là 226.823.168 đồng. Đồng thời, Viện Khảo cổ học đã cắt giảm tiết kiệm từ nguồn thu hoạt động dịch vụ trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp với số tiền là 5.403.533 đồng. Trong năm 2024, đơn vị không tiết kiệm được kinh phí từ nguồn chi thường xuyên, nhưng đã trích lập các quỹ 55.753.805 đồng từ các đề tài, nhiệm vụ hợp tác bên ngoài để phục vụ cho các hoạt động của đơn vị.

2. Kiến nghị

- Đơn vị chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu của đơn vị.

- Đơn vị có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán, thực hiện công khai ngân sách theo đúng quy định hiện hành.

- Đơn vị có biện pháp để xử lý các khoản công nợ phải thu tồn đọng từ nhiều năm.

- Đơn vị rà soát số lượng in tạp chí và sử dụng tạp chí đảm bảo theo đúng quy định của Viện Hàn lâm; tiếp tục đẩy mạnh công tác phát hành để tăng nguồn thu, sử dụng hiệu quả kinh phí được giao. Đơn vị cần thực hiện trích Quỹ phản biện, Quỹ nhuận bút theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của các tạp chí trong Viện Hàn lâm. *ml*

Nơi nhận:

- Viện Khảo cổ học;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

TL. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC



Nguyễn Mạnh Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: VIỆN KHẢO CỔ HỌC

(Kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số ~~1936~~ /TB-KHXXH ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số	Loại 100-102
A	B		1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	4.003.202.636	4.003.202.636
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	4.003.202.636	4.003.202.636
	- Kinh phí đã nhận	03	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	2.003.202.636	2.003.202.636
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	17.080.605.832	17.080.605.832
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	15.772.233.052	15.772.233.052
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.308.372.780	1.308.372.780
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	21.083.808.468	21.083.808.468
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	19.775.435.688	19.775.435.688
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.308.372.780	1.308.372.780
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	16.073.832.463	16.073.832.463
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	15.135.072.392	15.135.072.392
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	938.760.071	938.760.071
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	15.673.832.463	15.673.832.463
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	14.735.072.392	14.735.072.392
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	938.760.071	938.760.071
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	121.842.790	121.842.790
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24+24a)	21	110.695.861	110.695.861
	- Đã nộp NSNN	22	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	110.695.861	110.695.861
	- Dự toán giảm trừ theo kiến nghị KTNN	24a		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28+28a)	25	11.146.929	11.146.929
	- Đã nộp NSNN	26	-	-

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số	Loại 100-102
A	B		1	2
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	-	
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	11.146.929	11.146.929
	- Dự toán giảm trừ theo kiến nghị KTNN	28a		-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	5.288.133.215	5.288.133.215
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	4.929.667.435	4.929.667.435
	- Kinh phí đã nhận	31	2.400.000.000	2.400.000.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	2.529.667.435	2.529.667.435
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	358.465.780	358.465.780
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	358.465.780	358.465.780

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	
						Loại 100-102	Viện trợ
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG SỐ	15.673.832.463	15.673.832.463	0
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/TỰ CHỦ	14.735.072.392	14.735.072.392	0
		6000		Tiền lương	4.979.946.344	4.979.946.344	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.979.946.344	4.979.946.344	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	468.986.112	468.986.112	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	333.450.432	333.450.432	
			6099	Tiền công khác	135.535.680	135.535.680	0
		6100		Phụ cấp lương	623.455.765	623.455.765	
			6101	Phụ cấp chức vụ	144.884.340	144.884.340	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	163.489.183	163.489.183	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	254.197.753	254.197.753	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.580.000	5.580.000	
			6114	Phụ cấp trực	38.564.489	38.564.489	
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	16.740.000	16.740.000	
		6200		Tiền thưởng	62.712.000	62.712.000	0
			6201	Thưởng thường xuyên	62.712.000	62.712.000	0
		6250		Phúc lợi tập thể	7.955.000	7.955.000	
			6299	Chi khác	7.955.000	7.955.000	0
		6300		Các khoản đóng góp	1.078.310.540	1.078.310.540	
			6301	Bảo hiểm xã hội	779.308.976	779.308.976	
			6302	Bảo hiểm y tế	130.664.772	130.664.772	
			6303	Kinh phí công đoàn	123.925.428	123.925.428	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.411.364	44.411.364	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	148.113.960	148.113.960	0
			6501	Tiền điện	102.707.350	102.707.350	
			6502	Tiền nước	4.818.329	4.818.329	
			6503	Tiền nhiên liệu	35.687.045	35.687.045	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.901.236	4.901.236	
		6550		Vật tư văn phòng	42.213.278	42.213.278	0
			6551	Văn phòng phẩm	29.212.992	29.212.992	
			6599	Vật tư văn phòng khác	13.000.286	13.000.286	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.157.295	41.157.295	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.728.591	6.728.591	
			6603	Cước phí bưu chính	9.638.954	9.638.954	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	23.616.000	23.616.000	
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	623.750	623.750	
			6649	Khác	550.000	550.000	
		6700		Công tác phí	98.200.000	98.200.000	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	22.200.000	22.200.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.250.000	19.250.000	
			6704	Khoản công tác phí	56.750.000	56.750.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	113.596.072	113.596.072	0
			6757	Thuê lao động trong nước	100.782.640	100.782.640	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	
						Loại 100-102	Viện trợ
A	B	C	D	E	1	2	3
			6799	Chi phí thuê mướn khác	12.813.432	12.813.432	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	84.575.802	84.575.802	0
			6903	Ô tô chuyên dùng	12.268.800	12.268.800	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.860.000	42.860.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.447.002	29.447.002	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.865.396.575	6.865.396.575	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.239.936	18.239.936	
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	6.776.426.639	6.776.426.639	
			7049	Chi khác	70.730.000	70.730.000	
		7750		Chi khác	120.453.649	120.453.649	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	18.218.549	18.218.549	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12.079.100	12.079.100	
			7761	Chi tiếp khách	90.156.000	90.156.000	
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG TỰ CHỦ	938.760.071	938.760.071	0
		6100		Phụ cấp lương	32.457.900	32.457.900	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	32.457.900	32.457.900	
		6200		Tiền thưởng	298.349.971	298.349.971	0
			6201	Thưởng thường xuyên	298.349.971	298.349.971	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	19.634.400	19.634.400	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.634.400	19.634.400	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	580.757.800	580.757.800	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	82.800.000	82.800.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	104.377.800	104.377.800	
			7049	Chi khác	393.580.000	393.580.000	
		7750		Chi khác	7.560.000	7.560.000	0
			7799	Chi các khoản khác	7.560.000	7.560.000	

(Kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số ~~196~~/TB-KHXH ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

[illegible]

Phụ lục số 03
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: VIỆN KHẢO CỔ HỌC

(Kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số ~~1336~~ /TB-KHXH ngày 29 tháng 9 năm 2025 của
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	I
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	17.015.066.647
	a. Từ NSNN cấp	2	17.015.066.647
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	17.015.066.647
	a. Chi phí hoạt động	6	17.015.066.647
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	25.238.950.823
2	Chi phí	11	25.122.173.759
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	116.777.064
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	16.828.874
2	Chi phí	21	13.471.217
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	3.357.657
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	7.430.000
2	Chi phí khác	31	7.430.000
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	24.026.943
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	96.107.778
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành	51	-
2	Phân phối cho các quỹ	52	55.753.805
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	40.353.973